

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 67



## TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Thành viên
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Tiến Việt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2023)

#### Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc/Người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Việt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2023)
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 12 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Nhung	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2023)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.

## TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Thế Phiệt

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

125  
ONG  
TINH  
M T  
LOI  
BT  
ĐA



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 67, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số đầu năm (Trình bày lại)	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>42.679.681.080.233</b>	<b>40.308.485.153.210</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.843.713.782.836</b>	<b>2.496.515.921.711</b>
1. Tiền	111		2.343.713.782.836	894.515.921.711
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	1.602.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25.895.700.000.000</b>	<b>30.498.100.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	25.895.700.000.000	30.498.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.672.492.742.004</b>	<b>6.478.349.470.381</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.031.353.155.831	6.280.935.369.339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.374.973.169.640	407.195.975.795
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	989.358.609.369	1.035.443.042.435
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.723.192.192.836)	(1.245.224.917.188)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>468.060.286.710</b>	<b>452.360.521.938</b>
1. Hàng tồn kho	141		468.060.286.710	452.360.521.938
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>799.714.268.683</b>	<b>383.159.239.180</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	25.087.321.198	24.016.991.324
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		729.613.419.974	341.332.699.090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	45.013.527.511	17.809.548.766

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	số	minh		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24.667.923.276.405</b>	<b>19.884.489.698.973</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>265.501.804.717</b>	<b>265.501.804.717</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	2.800.000.200	5.600.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	265.501.804.717	265.501.804.717
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(2.800.000.200)	(5.600.000.200)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.140.335.921.780</b>	<b>11.745.839.026.908</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	13.137.032.858.662	11.745.085.233.289
- Nguyên giá	222		48.710.405.763.251	44.982.305.865.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.573.372.904.589)	(33.237.220.631.909)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.303.063.118	753.793.619
- Nguyên giá	228		25.849.266.955	22.367.636.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.546.203.837)	(21.613.842.663)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.888.086.590.183</b>	<b>4.761.336.391.800</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	7.888.086.590.183	4.761.336.391.800
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>2.849.060.829.145</b>	<b>2.796.013.204.185</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.673.721.780.341	2.625.250.387.949
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		235.339.048.804	234.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.000.000.000)	(64.037.183.764)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>524.938.130.580</b>	<b>315.799.271.363</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	92.435.381.397	148.647.463.760
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	432.502.749.183	167.151.807.603
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>67.347.604.356.638</b>	<b>60.192.974.852.183</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số đầu năm (Trình bày lại)	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.933.960.524.126</b>	<b>16.286.059.480.968</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.721.951.623.862</b>	<b>5.374.150.996.209</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.188.191.768.306	916.573.311.774
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.601.723.321	26.572.927.404
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.058.389.134.580	1.598.020.860.374
4. Phải trả người lao động	314		1.113.039.754.104	970.191.065.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	521.790.374.099	214.088.731.636
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.469.693.758	2.427.844.322
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	217.925.357.675	1.088.109.051.073
8. Vay ngắn hạn	320	22	410.420.912.532	366.327.406.916
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	198.122.905.487	191.839.797.710
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.212.008.900.264</b>	<b>10.911.908.484.759</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	157.421.551.625	68.156.364.914
2. Vay dài hạn	338	22	10.046.031.520.694	10.834.404.774.788
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	194.031.922	278.049.034
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.361.796.023	9.069.296.023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.413.643.832.512</b>	<b>43.906.915.371.215</b>
1. <b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>50.413.643.832.512</b>	<b>43.906.915.371.215</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.542.351.236.061	16.041.380.825.681
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.320.065.166.503	9.703.805.587.978
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.222.286.069.558	6.337.575.237.703
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		53.282.484.219	47.524.433.302
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>67.347.604.356.638</b>	<b>60.192.974.852.183</b>

Vũ Thị Vân Anh  
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung  
 Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	20.102.500.942.208	13.897.906.446.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	104.358.523.579	93.004.251.434
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		<b>19.998.142.418.629</b>	<b>13.804.902.194.961</b>
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	8.136.697.068.005	7.288.381.920.852
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>11.861.445.350.624</b>	<b>6.516.520.274.109</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.214.582.339.047	4.129.685.819.818
7. Chi phí tài chính	22	30	104.608.564.203	93.043.675.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.912.656.317	72.167.857.692
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	17	259.730.019.734	178.867.922.871
9. Chi phí bán hàng	25	31	337.549.710.395	220.063.489.580
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	3.427.029.949.656	1.651.005.051.963
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	30		<b>10.466.569.485.151</b>	<b>8.860.961.799.708</b>
12. Thu nhập khác	31	32	28.873.108.289	119.272.675.624
13. Chi phí khác	32	33	3.360.267.987	6.852.560.361
14. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>25.512.840.302</b>	<b>112.420.115.263</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>10.492.082.325.453</b>	<b>8.973.381.914.971</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	2.287.807.754.469	1.878.855.703.399
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(265.434.958.692)	(142.847.800.553)
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		<b>8.469.709.529.676</b>	<b>7.237.374.012.125</b>
- Lợi nhuận của Công ty mẹ	61		8.459.705.207.641	7.231.835.012.782
+ Lợi nhuận của Tổng Công ty			7.222.286.069.558	6.337.575.237.703
+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao cho Tổng Công ty quản lý, khai thác			1.237.419.138.083	894.259.775.079
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		10.004.322.085	5.538.999.343
19. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	35	<b>3.318</b>	<b>2.580</b>



Vũ Thị Vân Anh  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung  
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.492.082.325.453	8.973.381.914.971
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.363.750.979.687	2.336.698.462.759
Các khoản dự phòng	03	2.471.130.091.884	757.680.954.573
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(384.721.363.391)	(2.351.529.004.088)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.022.382.895.179)	(1.900.709.290.666)
Chi phí lãi vay	06	66.912.656.317	72.167.857.692
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(75.185.577.920)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.986.771.794.771	7.812.505.317.321
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.426.181.057.019)	(3.904.500.122.113)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(19.606.784.978)	(185.682.845.473)
Thay đổi các khoản phải trả	11	159.201.465.001	117.304.240.805
Thay đổi chi phí trả trước	12	55.141.752.489	54.182.722.785
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.527.656.317)	(76.892.857.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.000.600.000.000)	(200.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(717.278.822.519)	(273.095.902.065)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.968.920.691.428</b>	<b>3.343.820.553.568</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(12.893.971.902.517)	(5.063.131.419.355)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	665.491.038	1.348.865.072
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.052.700.000.000)	(2.071.100.000.000)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.655.100.000.000	4.290.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.017.843.418.825	1.792.180.605.474
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.273.062.992.654)</b>	<b>(1.050.701.948.809)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(366.327.406.916)	(362.423.564.971)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.004.560.000)	(24.510.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(368.331.966.916)</b>	<b>(362.448.074.971)</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>327.525.731.858</b>	<b>1.930.670.529.788</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.496.515.921.711</b>	<b>572.833.249.811</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.672.129.267	(6.987.857.888)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.843.713.782.836</b>	<b>2.496.515.921.711</b>

Vũ Thị Vân Anh  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung  
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam (“ACV”)

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.475 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.979 người).





### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (“Quyết định”) về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác (i) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty, và (ii) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu (“KCHTHK”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản KCHTHK và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản KCHTHK vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty, đồng thời, thực hiện nghĩa vụ nhà nước đối với phần chênh lệch còn lại trên cơ sở doanh thu trừ chi phí khai thác. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.



Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

*Các chi nhánh:*

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài – Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
9. Cảng Hàng không Liên Khương – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

1901  
CỔ  
KIỂM  
ĐẠI  
VIỆT  
G.Đ.





*Công ty con:*

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

*Công ty liên doanh, liên kết:*

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đã được điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước.





**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA NĂM TRƯỚC**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán số 158/KTNN-TH ngày 02 tháng 10 năm 2023 liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Tổng Công ty. Chi tiết của các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 41.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

506  
3 T  
4 H  
TOA  
IT  
NA  
3-2





### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	6

#### **Thuê tài sản**

##### *Tổng Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

##### *Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.





### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, bản quyền phần mềm, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

***Doanh thu dịch vụ hàng không***

- Doanh thu phục vụ hàng khách;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa;
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/trộn gói;
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay; và
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác.

***Doanh thu dịch vụ phi hàng không***

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

***Doanh thu hoạt động khác***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.



### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài Chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.





Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.220.273.373	1.263.074.530
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.339.507.468.588	890.974.035.867
Tiền đang chuyển	2.986.040.875	2.278.811.314
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	1.602.000.000.000
	<u><b>2.843.713.782.836</b></u>	<u><b>2.496.515.921.711</b></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước có lãi suất từ 0,5%/năm đến 2,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,6%/năm đến 5,1%/năm).

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước có lãi suất từ 3,2%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,9%/năm đến 8,8%/năm).

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>8.893.575.019.178</b>	<b>6.218.163.852.472</b>
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.981.939.117.309	2.430.974.350.281
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.132.752.370.554	1.230.874.216.337
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.831.491.447.842	1.306.429.704.104
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	874.429.420.742	580.083.695.441
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.072.962.662.731	669.801.886.309
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b>	<b>137.778.136.653</b>	<b>62.771.516.867</b>
	<b>9.031.353.155.831</b>	<b>6.280.935.369.339</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	5.600.000.200
	<b>2.800.000.200</b>	<b>5.600.000.200</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.585.681.848.383	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	956.414.803.260	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	488.463.391.962	69.943.338.187
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	321.360.763.125	102.027.488.944
Công ty Cổ phần VIMECO	-	59.075.690.344
Các nhà cung cấp khác	3.023.052.362.910	176.149.458.320
	<b>6.374.973.169.640</b>	<b>407.195.975.795</b>



9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	794.670.322.735	844.121.400.547
Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
Bàn giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam	52.411.366.089	52.411.366.089
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.250.000.000	21.250.000.000
Thuế GTGT đầu vào chưa được kê khai khấu trừ	8.977.243.738	14.037.913.837
Phải thu khác	38.070.180.174	34.642.865.329
	<b>989.358.609.369</b>	<b>1.035.443.042.435</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
	<b>265.501.804.717</b>	<b>265.501.804.717</b>



10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.099.567.054.341	(2.099.567.054.341)	998.858.386.083	(384.088.512.585)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	839.370.789.382	(839.370.789.382)	569.549.981.142	(509.089.731.732)
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.233.834.668.259	(359.872.011.607)	1.840.192.158.504	(211.976.633.766)
Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	244.549.126.808	(244.549.126.808)	115.356.151.686	(103.454.947.861)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	1.231.131.955.271	(141.689.154.957)	704.101.483.015	-
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Các khoản phải thu khác	15.270.549.614	(12.236.113.524)	20.522.337.179	(10.707.149.027)
	<b>5.689.632.085.892</b>	<b>(3.723.192.192.836)</b>	<b>4.274.488.439.826</b>	<b>(1.245.224.917.188)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	(2.800.000.200)	5.600.000.200	(5.600.000.200)
	<b>5.692.432.086.092</b>	<b>(3.725.992.193.036)</b>	<b>4.280.088.440.026</b>	<b>(1.250.824.917.388)</b>



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	225.265.336.149	207.696.359.659
Công cụ, dụng cụ	3.448.244.839	961.179.147
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.047.350.000	44.749.374.000
Hàng hóa	228.299.355.722	198.953.609.132
	<b>468.060.286.710</b>	<b>452.360.521.938</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	13.716.284.301	11.414.285.461
Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	2.884.766.218	3.077.398.066
Nhiên liệu	2.715.946.702	2.591.735.202
Chi phí phúc lợi người lao động	-	2.433.175.545
Các khoản khác	5.770.323.977	4.500.397.050
	<b>25.087.321.198</b>	<b>24.016.991.324</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc - Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	20.718.899.947
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	9.724.000.000	68.068.000.000
Công cụ, dụng cụ	36.306.363.748	25.925.522.446
Bản quyền phần mềm	14.930.308.350	12.765.883.678
Các khoản khác	4.963.899.873	8.910.334.009
	<b>92.435.381.397</b>	<b>148.647.463.760</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	18.727.236	1.386.495.401	18.727.236	1.386.495.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.979.666	-	-	628.979.666
Thuế thu nhập cá nhân	14.300.603.944	23.200.668.208	1.224.796.451	36.276.475.701
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.859.491.021	3.875.023.316	18.000.000	6.716.514.337
Thuế nhà thầu	1.746.899	-	725.093	1.021.806
Thuế môn bài	-	4.040.600	-	4.040.600
	<b>17.809.548.766</b>	<b>28.466.227.525</b>	<b>1.262.248.780</b>	<b>45.013.527.511</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	39.546.440.643	547.916.727.008	573.221.127.995	14.242.039.656
Thuế xuất, nhập khẩu	-	233.505.540	233.505.540	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.521.285.735.419	2.287.807.754.469	2.000.600.000.000	1.808.493.489.888
Thuế thu nhập cá nhân	5.434.269.396	263.313.211.962	265.897.475.402	2.850.005.956
Thuế tài nguyên	34.925.760	515.986.880	494.039.280	56.873.360
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.291.154.127	120.575.363.445	122.866.517.572	-
Thuế bảo vệ môi trường	150.627.218	2.233.581.507	2.108.722.524	275.486.201
Thuế nhà thầu	12.371.955.243	21.709.119.168	33.288.748.054	792.326.357
Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	16.904.492.283	2.114.774.420.879	900.000.000.000	1.231.678.913.162
Các khoản thuế khác	1.260.285	755.955.189	757.215.474	-
	<b>1.598.020.860.374</b>	<b>5.359.863.626.047</b>	<b>3.899.495.351.841</b>	<b>3.058.389.134.580</b>



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	27.029.177.468.662	14.874.840.761.324	2.955.741.981.160	122.545.654.052	44.982.305.865.198
Tăng trong năm	6.484.131.615	164.297.039.697	213.394.616.093	2.760.487.777	386.936.275.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.509.121.233.520	861.064.356.560	-	513.761.272	3.370.699.351.352
Thanh lý trong năm	(14.464.106.885)	(5.379.728.889)	(8.545.033.616)	(200.859.091)	(28.589.728.481)
Giảm do nhập lại hàng tồn kho xuất dùng cho tài sản	-	(946.000.000)	-	-	(946.000.000)
Số dư cuối năm	<u>29.530.318.726.912</u>	<u>15.893.876.428.692</u>	<u>3.160.591.563.637</u>	<u>125.619.044.010</u>	<u>48.710.405.763.251</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	17.514.353.316.354	13.210.487.886.876	2.411.405.461.710	100.973.966.969	33.237.220.631.909
Khấu hao trong năm	1.398.978.801.919	745.304.055.896	213.717.363.049	6.741.780.297	2.364.742.001.161
Thanh lý trong năm	(14.464.106.885)	(5.379.728.889)	(8.545.033.616)	(200.859.091)	(28.589.728.481)
Phân loại lại	(14.406.151.013)	14.406.151.013	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>18.884.461.860.375</u>	<u>13.964.818.364.896</u>	<u>2.616.577.791.143</u>	<u>107.514.888.175</u>	<u>35.573.372.904.589</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	<u>9.514.824.152.308</u>	<u>1.664.352.874.448</u>	<u>544.336.519.450</u>	<u>21.571.687.083</u>	<u>11.745.085.233.289</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.645.856.866.537</u>	<u>1.929.058.063.796</u>	<u>544.013.772.494</u>	<u>18.104.155.835</u>	<u>13.137.032.858.662</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.382.973.097.937 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.005.707.847.894 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 2.460.453.158.904 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.730.907.091.364 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị là 16.366.736.403.282 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.271.560.141.357 đồng) (xem Thuyết minh số 16.2). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc phê duyệt quyết toán công trình.

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	2.661.339.000	19.536.297.282	170.000.000	22.367.636.282
Tăng trong năm	-	3.481.630.673	-	3.481.630.673
Số dư cuối năm	<u>2.661.339.000</u>	<u>23.017.927.955</u>	<u>170.000.000</u>	<u>25.849.266.955</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	2.661.339.000	18.782.503.663	170.000.000	21.613.842.663
Khấu hao trong năm	-	932.361.174	-	932.361.174
Số dư cuối năm	<u>2.661.339.000</u>	<u>19.714.864.837</u>	<u>170.000.000</u>	<u>22.546.203.837</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<u>-</u>	<u>753.793.619</u>	<u>-</u>	<u>753.793.619</u>
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>3.303.063.118</u>	<u>-</u>	<u>3.303.063.118</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.428.536.282 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20.763.986.282 đồng).





16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

16.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<i>Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty</i>		
a. Mua sắm tài sản cố định	16.882.234.538	7.854.087.891
b. Xây dựng cơ bản	7.808.173.582.868	4.743.557.191.760
Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	5.354.905.157.348	2.893.281.898.688
Xây dựng nhà ga hàng khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	1.472.296.744.152	211.123.154.833
Mở rộng sân đỗ, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	454.676.736.342	10.444.722.595
Mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	122.154.575.649	29.874.479.468
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	109.216.199.089	108.935.876.927
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	108.726.176.934	92.688.969.955
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	-	1.008.006.602.252
Mở rộng sân đỗ máy bay (Giai đoạn 1) - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	-	196.704.322.394
Các công trình khác	112.112.670.035	118.411.841.329
c. Sửa chữa tài sản cố định	12.433.806.243	2.481.440.236
	<b>7.837.489.623.649</b>	<b>4.753.892.719.887</b>
<i>Công trình thuộc KCHTHK</i>		
a. Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
b. Sửa chữa tài sản KCHTHK	49.383.639.262	6.230.344.641
	<b>50.596.966.534</b>	<b>7.443.671.913</b>
	<b>7.888.086.590.183</b>	<b>4.761.336.391.800</b>

**16.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	1.858.682.723.434	-
Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Hàng không Điện Biên	973.097.795.707	-
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế và Quốc nội) - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	565.697.804.863	334.070.112.544
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	297.119.956.045	297.119.956.045
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc (Giai đoạn 2) - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	281.739.972.932	290.049.796.813
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	221.848.733.073	-
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	100.578.685.000	100.578.685.000
Mở rộng sân đỗ ô tô, san lấp mặt bằng, cải tạo cảnh quan khu vực trước nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	20.668.352.880	-
Đầu tư cải tạo bể oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	11.176.574.051	11.176.574.051
Xây dựng hàng rào ranh giới khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	9.850.377.691	9.850.377.691
Sửa chữa nhà ga quốc nội Cam Ranh	4.889.459.979	5.033.662.871
Cải tạo, sửa chữa sân đậu làm vị trí để xe đặc chủng - Cảng Hàng không Cà Mau	655.582.312	-
Đầu tư tuyến cáp trung thế 22KV - Cảng Hàng không Tuy Hòa	-	4.224.028.475
Cải tạo, mở rộng nhà ga hành khách, sân đậu ô tô - Cảng Hàng không Chu Lai	-	130.398.695.184
Cải tạo khu văn phòng nhà ga thành Bus Lounge - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	40.244.464.041
Cải tạo bến đỗ số 13 (bến đỗ số 18 cũ) - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	12.176.529.410
Nâng cao khả năng thoát nước mương M3 và kéo dài mương đầu Đông - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	10.405.908.929
Cải tạo đường công vụ A10 và khu vực đầu bến 5, 6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	5.500.964.988
	<b><u>16.366.736.403.282</u></b>	<b><u>13.271.560.141.357</u></b>

Các công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền là 16.366.736.403.282 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.271.560.141.357 đồng) (xem Thuyết minh số 14).



17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1. Đầu tư các công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Hoạt động chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	65.504.200	1.658.488.050.233	49,07	65.504.200	1.678.743.841.164	49,07
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	16.128.051	868.584.910.869	48,03	16.128.051	802.958.835.302	48,03
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	6.000.000	74.332.711.205	20,00	6.000.000	77.172.786.148	20,00
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (i)	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay		54.031.197.222	51,00		49.233.852.430	51,00
Công ty Cổ phần Vận Tải Hàng không Miền Nam	Vận tải hành khách đường bộ	1.305.000	14.791.547.498	30,00	1.305.000	13.662.371.879	30,00
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai	493.000	3.493.363.314	29,53	493.000	3.478.701.026	29,53
			<b><u>2.673.721.780.341</u></b>			<b><u>2.625.250.387.949</u></b>	

- (i) Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore SIA Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Biến động đầu tư các công ty liên kết, liên doanh trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	2.625.250.387.949	2.534.292.623.978
Lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	259.730.019.734	178.867.922.871
Cổ tức được chia trong năm	(211.258.627.342)	(87.910.158.900)
Số cuối năm	<b><u>2.673.721.780.341</u></b>	<b><u>2.625.250.387.949</u></b>

**17.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.539.048.804	-	13,68	75.000.000.000	-	13,73
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10,00	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10,00
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	19,42	50.000.000.000	-	19,42
Công ty Cổ Phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00	30.000.000.000	(4.037.183.764)	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	19.800.000.000	-	18,00	19.800.000.000	-	18,00
	<b><u>235.339.048.804</u></b>	<b><u>(60.000.000.000)</u></b>		<b><u>234.800.000.000</u></b>	<b><u>(64.037.183.764)</u></b>	

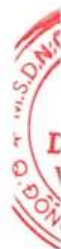




**18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Trong năm, Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	403.104.281.932	134.911.642.537
Trích trước chi phí thuê đất	14.775.208.782	12.579.689.459
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	12.431.428.564	9.104.164.337
Chi phí sửa chữa	1.920.742.898	4.429.720.492
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	271.087.007	2.927.733.970
Lỗi tính thuế chưa sử dụng của công ty con	-	3.198.856.808
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>432.502.749.183</b>	<b>167.151.807.603</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	194.031.922	278.049.034
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>194.031.922</b>	<b>278.049.034</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(268.192.639.395)	(134.911.642.537)
Trích trước chi phí thuê đất	(2.195.519.323)	(3.287.668.524)
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	(3.327.264.227)	21.746.651
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	2.656.646.963	(1.744.713.047)
Chi phí sửa chữa	2.508.977.594	(2.795.860.632)
Lỗi tính thuế chưa sử dụng của công ty con	3.198.856.808	-
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(84.017.112)	(129.662.464)
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(265.434.958.692)</b>	<b>(142.847.800.553)</b>



19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải trả người bán là bên thứ ba</b>		
New Asia Wave International Pte.Ltd.	204.386.925.518	165.366.691.355
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	149.358.889.577	36.587.989.206
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	95.007.103.123	22.977.358.097
Các nhà cung cấp khác	730.720.402.745	683.495.605.968
<b>b. Phải trả người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b>	<b>8.718.447.343</b>	<b>8.145.667.148</b>
	<b><u>1.188.191.768.306</u></b>	<b><u>916.573.311.774</u></b>

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Giá trị tạm tăng của các công trình xây dựng cơ bản	360.336.595.385	88.956.709.866
Tiền thuế đất, thuê đất	96.260.635.300	68.514.070.435
Lãi vay	18.615.000.000	20.230.000.000
Tiền điện	8.588.032.030	5.292.871.657
Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	7.193.742.049	4.752.661.462
Hoa hồng thu hộ	6.523.653.941	18.344.654.873
Dịch vụ vệ sinh	3.795.354.187	3.993.601.196
Các khoản trích trước khác	20.477.361.207	4.004.162.147
	<b><u>521.790.374.099</u></b>	<b><u>214.088.731.636</u></b>



21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84.802.251.030	99.758.268.374
Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động	71.675.163.404	78.214.789.568
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	16.733.551.500	18.907.065.000
Kinh phí công đoàn	2.994.171.055	6.066.945.103
Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	-	877.355.282.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.720.220.686	7.806.700.232
	<u><b>217.925.357.675</b></u>	<u><b>1.088.109.051.073</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	157.421.551.625	68.156.364.914
	<u><b>157.421.551.625</b></u>	<u><b>68.156.364.914</b></u>

2501  
 G TY  
 HN  
 TOÁN  
 TT.  
 NAM  
 T.P H

22. VAY

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>366.327.406.916</b>	<b>366.327.406.916</b>	<b>426.090.355.106</b>	<b>(366.327.406.916)</b>	<b>(15.669.442.574)</b>	<b>410.420.912.532</b>	<b>410.420.912.532</b>
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	129.015.910.736	129.015.910.736	129.015.910.736	(129.015.910.736)	(6.667.186.684)	122.348.724.052	122.348.724.052
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	66.898.124.370	66.898.124.370	66.898.124.370	(66.898.124.370)	(2.027.215.890)	64.870.908.480	64.870.908.480
Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	110.647.680.000	110.647.680.000	110.647.680.000	(110.647.680.000)	(3.352.960.000)	107.294.720.000	107.294.720.000
Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (iv)	59.765.691.810	59.765.691.810	119.528.640.000	(59.765.691.810)	(3.622.080.000)	115.906.560.000	115.906.560.000



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		Trả gốc vay VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>10.834.404.774.788</b>	<b>10.834.404.774.788</b>	<b>(426.090.355.106)</b>	-	<b>(362.282.898.988)</b>	<b>10.046.031.520.694</b>	<b>10.046.031.520.694</b>
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	2.322.286.393.208	2.322.286.393.208	(129.015.910.736)	-	(113.342.173.618)	2.079.928.308.854	2.079.928.308.854
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	1.772.800.301.580	1.772.800.301.580	(66.898.124.370)	-	(51.694.005.370)	1.654.208.171.840	1.654.208.171.840
Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	3.153.458.880.000	3.153.458.880.000	(110.647.680.000)	-	(92.206.400.000)	2.950.604.800.000	2.950.604.800.000
Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (iv)	3.585.859.200.000	3.585.859.200.000	(119.528.640.000)	-	(105.040.320.000)	3.361.290.240.000	3.361.290.240.000
	<b>11.200.732.181.704</b>	<b>11.200.732.181.704</b>	<b>-</b>	<b>(366.327.406.916)</b>	<b>(377.952.341.562)</b>	<b>10.456.452.433.226</b>	<b>10.456.452.433.226</b>

- (i) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2023 là 13.158.921.085,72 Yên Nhật tương đương 2.202.277.032.906 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2022 là 13.889.972.257,16 Yên Nhật tương đương 2.451.302.303.944 đồng).
- (ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2023 là 10.744.244.252 Yên Nhật tương đương 1.719.079.080.320 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.149.687.430 Yên Nhật tương đương 1.839.698.425.950 đồng).
- (iii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2023 là 19.111.872.000 Yên Nhật tương đương 3.057.899.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 19.782.464.000 Yên Nhật tương đương 3.264.106.560.000 đồng).
- (iv) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2023 là 21.732.480.000 Yên Nhật tương đương 3.477.196.800.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 22.094.696.314 Yên Nhật tương đương 3.645.624.891.810 đồng).



Các khoản vay dài hạn theo nguyên tệ Yên Nhật và tương đương Đồng Việt Nam được hoàn trả theo lịch biểu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là:

**Yên Nhật**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	JPY	JPY
Trong vòng một năm	2.531.502.349,44	2.169.302.663,44
Trong năm thứ hai	2.531.502.349,44	2.531.502.349,44
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.594.507.048,32	7.594.507.048,32
Trên năm năm	52.090.005.591,32	54.621.507.939,96
	<b>64.747.517.338,72</b>	<b>66.916.820.001,16</b>
Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày như vay ngắn hạn)	2.531.502.349,44	2.169.302.663,44
	<b>62.216.014.988,28</b>	<b>64.747.517.338,28</b>

**Đồng Việt Nam**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Trong vòng một năm	410.420.912.532	366.327.406.916
Trong năm thứ hai	410.420.912.532	426.090.355.106
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.231.262.737.596	1.278.271.065.318
Trên năm năm	8.404.347.870.566	9.130.043.354.364
	<b>10.456.452.433.226</b>	<b>11.200.732.181.704</b>
Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày như vay ngắn hạn)	410.420.912.532	366.327.406.916
Số phải trả sau 12 tháng	<b>10.046.031.520.694</b>	<b>10.834.404.774.788</b>

256  
G 1  
HH  
TO,  
IT  
N/  
1-2

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	190.305.594.710	1.534.203.000	191.839.797.710
Tăng từ lợi nhuận	720.732.577.796	2.829.352.500	723.561.930.296
Tăng khác	1.391.483.357	-	1.391.483.357
Sử dụng quỹ	(715.236.102.876)	(3.434.203.000)	(718.670.305.876)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>197.193.552.987</b>	<b>929.352.500</b>	<b>198.122.905.487</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2022, bao gồm: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 715.116.900.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.829.352.500 đồng. Ngoài ra, trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài - Công ty con - trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 5.615.677.796 đồng.





24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>							
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.792.696.331.399	41.985.433.959	37.652.691.877.590
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.337.575.237.703	5.538.999.343	6.343.114.237.046
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Trình bày lại)	-	-	-	-	(87.775.580.421)	-	(87.775.580.421)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.115.163.000)	-	(1.115.163.000)
<b>Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>14.602.790.587</b>	<b>(2.918.680.000)</b>	<b>6.034.593.641.645</b>	<b>16.041.380.825.681</b>	<b>47.524.433.302</b>	<b>43.906.915.371.215</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>							
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	16.041.380.825.681	47.524.433.302	43.906.915.371.215
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.222.286.069.558	10.004.322.035	7.232.290.391.593
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(718.486.306.678)	(2.246.271.118)	(720.732.577.796)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.829.352.500)	-	(2.829.352.500)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>14.602.790.587</b>	<b>(2.918.680.000)</b>	<b>6.034.593.641.645</b>	<b>22.542.351.236.061</b>	<b>53.282.484.219</b>	<b>50.413.643.832.512</b>

Thay đổi vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2022, bao gồm: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 715.116.900.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.829.352.500 đồng.



Trong năm, Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên Liệu Hàng không Nội Bài – Công ty con – trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 bao gồm: trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 5.615.677.796 đồng và chi trả cổ tức với số tiền là 5.000.000.000 đồng.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi ngày 15 tháng 8 năm 2018 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông với cổ phần tương ứng như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.007.425	4,594	1.000.074.250.000	100.007.425	4,594	1.000.074.250.000
Cổ phiếu quỹ	222.800	0,010	2.228.000.000	222.800	0,010	2.228.000.000
	<b>2.177.173.236</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>2.177.173.236</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>

Chi tiết cổ phần tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.177.173.236	2.177.173.236
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu quỹ	222.800	222.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.



25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	68.729.362,33	35.979.519,04
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị tạm tính tài sản kết cấu hạ tầng hàng không thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.307.428.084.259	3.307.551.966.259
Giá trị tạm tính tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000
	<u><b>3.382.560.942.259</b></u>	<u><b>3.382.684.824.259</b></u>
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>44.517.571.868</u>	<u>44.517.571.868</u>
Hàng hóa nhận ký gửi	<u>1.778.275.909</u>	<u>1.246.902.955</u>

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
<b>a. Doanh thu dịch vụ hàng không</b>	<b>16.415.954.041.583</b>	<b>11.527.055.496.557</b>
- Doanh thu phục vụ hành khách	9.529.250.071.373	6.189.766.543.293
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	2.570.631.435.886	2.139.081.625.010
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	1.426.809.347.004	1.015.524.022.311
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/trộn gói	491.269.231.102	528.966.826.428
- Doanh thu các dịch vụ hàng không khác	2.397.993.956.218	1.653.716.479.515
<b>b. Doanh thu dịch vụ phi hàng không</b>	<b>2.497.025.391.646</b>	<b>1.674.322.415.052</b>
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.276.402.011.336	682.481.493.171
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	583.509.473.824	444.242.696.485
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	301.141.309.474	262.611.545.708
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích	147.530.184.188	101.463.452.597
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C	95.666.672.884	101.009.852.505
- Doanh thu phi hàng không khác	92.775.739.940	82.513.374.586
<b>c. Doanh thu bán hàng</b>	<b>1.189.521.508.979</b>	<b>696.528.534.786</b>
	<b>20.102.500.942.208</b>	<b>13.897.906.446.395</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(104.358.523.579)	(93.004.251.434)
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.808.620.909.650	13.108.373.660.175
Doanh thu bán hàng	1.189.521.508.979	696.528.534.786
	<b>19.998.142.418.629</b>	<b>13.804.902.194.961</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b>	<b>743.937.449.170</b>	<b>404.153.308.631</b>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.491.629.498.237	6.926.688.590.344
Giá vốn của hàng hóa đã bán	645.067.569.768	361.693.330.508
	<b>8.136.697.068.005</b>	<b>7.288.381.920.852</b>

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	3.406.193.495.457	3.098.158.117.174
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	127.590.303.388	99.878.744.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.363.750.979.687	2.336.698.462.759
Thuế, phí, lệ phí	151.265.649.661	108.107.821.929
Chi phí sửa chữa tài sản	664.162.226.444	694.742.675.227
Chi phí điều hành, thương quyền	221.812.443.970	124.710.529.979
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	29.711.144.015	28.928.382.067
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	478.957.808.198	400.517.469.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	407.909.323.184	322.413.872.324
Chi hoa hồng, môi giới	157.441.971.056	105.233.968.746
Chi phí phúc lợi cho người lao động	223.699.906.889	203.249.424.392
Phí nhượng quyền khai thác	226.687.867.000	212.771.297.000
Chi phí bằng tiền khác	321.858.763.691	307.003.142.875
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.475.167.275.648	755.343.222.770
	<b><u>11.256.209.158.288</u></b>	<b><u>8.797.757.131.887</u></b>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lãi tiền gửi	1.636.508.761.639	1.616.957.935.178
Cổ tức lợi nhuận được chia	125.478.622.768	103.534.567.545
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	384.721.363.391	2.351.529.004.088
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	67.873.591.249	57.664.313.007
	<b><u>2.214.582.339.047</u></b>	<b><u>4.129.685.819.818</u></b>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	66.912.656.317	72.167.857.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm (Hoàn nhập)/dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	41.733.091.650 (4.037.183.764)	18.538.086.052 2.337.731.803
	<b><u>104.608.564.203</u></b>	<b><u>93.043.675.547</u></b>



31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	80.279.418.953	68.354.214.489
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	643.377.524	1.077.900.598
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.947.728.618	996.214.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.616.201	344.666.423
Chi phí điều hành, thương quyền	221.812.443.970	124.710.529.979
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.013.736.062	1.963.287.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.044.100.932	9.315.624.174
Chi phí khác	18.720.288.135	13.301.051.831
	<b>337.549.710.395</b>	<b>220.063.489.580</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	658.105.745.956	592.645.369.565
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	12.802.610.947	11.468.743.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.137.843.431	35.004.325.680
Thuế, phí, lệ phí	17.228.559.725	12.966.479.827
Chi phí sửa chữa tài sản	10.998.543.600	14.561.680.701
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	20.457.514.273	21.409.408.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	45.557.910.756	42.699.042.485
Chi phí phúc lợi cho người lao động	33.623.119.827	30.171.032.082
Công tác phí	22.828.428.800	19.074.000.058
Chi phí bằng tiền khác	98.122.396.693	115.661.746.210
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.475.167.275.648	755.343.222.770
	<b>3.427.029.949.656</b>	<b>1.651.005.051.963</b>

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	10.785.975.308	4.545.855.104
Tiền bồi thường án dân sự	8.266.500.178	-
Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	3.509.433.716	4.746.366.924
Giảm chi phí khấu hao các năm trước	-	75.185.577.920
Hoàn nhập chi phí lương Ban quản lý dự án các năm trước	-	26.417.416.619
Các khoản khác	6.311.199.087	8.377.459.057
	<b>28.873.108.289</b>	<b>119.272.675.624</b>

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá trị vật tư tồn kho thanh lý	2.361.936.205	634.713.643
Giảm doanh thu các niên độ trước	-	5.804.500.000
Các khoản khác	998.331.782	413.346.718
	<b>3.360.267.987</b>	<b>6.852.560.361</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	10.492.082.325.453	8.973.381.914.971
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	2.159.562.331.382	815.307.355.680
<i>Khấu hao tài sản cố định tạm tăng</i>	62.157.142.821	45.520.821.686
<i>Trích trước chi phí thuế đất</i>	73.876.043.909	62.898.447.295
<i>Chi phí sửa chữa</i>	1.241.918.463	13.079.306.432
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ</i>	1.355.435.036	14.638.669.846
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	2.015.521.409.658	674.558.212.687
<i>Dự phòng các khoản đầu tư tài chính</i>	420.085.565	3.582.407.572
<i>Chi phí loại trừ khi tính thuế</i>	4.990.295.930	1.029.490.162
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(827.397.241.986)	(112.008.263.240)
<i>Khấu hao tài sản cố định tạm tăng</i>	(45.520.821.686)	(45.629.554.938)
<i>Chi phí thuế đất</i>	(62.898.447.295)	(46.460.104.673)
<i>Chi phí sửa chữa</i>	(13.786.806.432)	-
<i>Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ</i>	(14.638.669.846)	(5.915.104.618)
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	(674.558.212.687)	-
<i>Lỗi năm trước chuyển sang từ công ty con</i>	(15.994.284.040)	(14.003.499.011)
Thu nhập không chịu thuế	(385.208.642.502)	(282.402.490.416)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.439.038.772.347	9.394.278.516.995
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	11.439.038.772.347	9.394.278.516.995
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.287.807.754.469</b>	<b>1.878.855.703.399</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20%).





**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	7.222.286.069.558	6.337.575.237.703
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(721.315.659.178)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.222.286.069.558	5.616.259.578.525
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm	2.176.950.436	2.176.950.436
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.318</b>	<b>2.580</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**36. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	143.710.337.108	113.806.189.723

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	42.432.235.502	11.054.337.607
Trên 1 năm đến 5 năm	104.584.581.837	42.164.660.776
Trên 5 năm	314.614.838.524	265.590.175.840
	<b>461.631.655.863</b>	<b>318.809.174.223</b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất tại các chi nhánh. Đối với các chi nhánh chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

**Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Giá trị hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện	60.471.593.250.191	8.855.756.017.066
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giá trị khối lượng hoàn thành</i>	<i>7.808.157.744.391</i>	<i>4.636.331.218.547</i>

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	483.299.050.989	219.975.757.702
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	155.898.579.327	104.487.818.305
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	87.879.639.820	64.203.851.480
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	9.408.414.917	8.807.195.529
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	7.433.436.845	6.661.776.524
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	18.327.272	16.909.091
	<b><u>743.937.449.170</u></b>	<b><u>404.153.308.631</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	25.168.009.055	16.564.185.952
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	8.427.368.108	14.325.443.645
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	4.373.970.043	493.179.914
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.829.288.339	1.269.330.699
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	796.962.737	909.766.138
	<b><u>40.595.598.282</u></b>	<b><u>33.561.906.348</u></b>
<b>Doanh thu tài chính với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	143.978.231.600	37.140.881.400
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	40.320.127.500	40.320.127.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	13.597.248.242	4.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	13.363.020.000	5.949.150.000
	<b><u>211.258.627.342</u></b>	<b><u>87.910.158.900</u></b>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Các khoản phải thu của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	98.774.183.043	45.686.265.473
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	28.528.717.837	13.620.324.453
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.503.280.099	213.230.226
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.488.142.551	3.113.282.881
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	483.813.123	138.413.834
	<b><u>137.778.136.653</u></b>	<b><u>62.771.516.867</u></b>
<b>Các khoản phải trả nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	4.107.352.236	3.895.302.480
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.561.793.468	3.674.614.662
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.002.105.640	99.292.919
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	47.195.999	43.195.452
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	433.261.635
	<b><u>8.718.447.343</u></b>	<b><u>8.145.667.148</u></b>





Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>			
Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch	1.543.391.854	1.526.171.831
Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc	1.522.223.421	1.499.352.513
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	1.442.278.293	1.427.756.812
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	1.420.628.490	1.407.860.824
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên	1.296.434.077	950.783.554
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên	1.312.217.318	965.527.116
Ông Nguyễn Ngọc Quý (*)	Thành viên	579.795.010	-
Ông Đỗ Tất Bình (**)	Phó Tổng Giám đốc	1.294.348.729	1.348.970.438
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.378.629.151	1.362.444.992
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.275.328.208	1.024.096.150
Ông Nguyễn Tiến Việt	Phó Tổng Giám đốc	1.284.227.687	949.912.845
Ông Nguyễn Quốc Phương (**)	Phó Tổng Giám đốc	804.860.539	1.322.315.485
Ông Nguyễn Cao Cường (*)	Phó Tổng Giám đốc	361.512.501	-
Ông Nguyễn Văn Nhung (*)	Kế toán trưởng	567.305.660	-
		<b><u>16.083.180.938</u></b>	<b><u>13.785.192.560</u></b>
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	1.353.221.469	1.341.617.476
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên	821.285.419	817.948.995
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên	737.729.671	546.075.174
		<b><u>2.912.236.559</u></b>	<b><u>2.705.641.645</u></b>
		<b><u>18.995.417.497</u></b>	<b><u>16.490.834.205</u></b>

(\*) Tiền lương, tiền thưởng được tổng hợp kể từ thời điểm được bổ nhiệm.

(\*\*) Tiền lương, tiền thưởng được tổng hợp đến thời điểm miễn nhiệm/ngỉ hưu.

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 18.615.000.000 đồng là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (2022: 20.230.000.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 794.670.322.735 đồng là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (2022: 844.121.400.547 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 26.250.000.000 đồng là khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (2022: 21.250.000.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 661.616.912.170 đồng (2022: 469.144.567.128 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 6.370.320.658.025 đồng (2022: 405.065.544.982 đồng), là số tiền dùng để ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

### **39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

#### **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.





**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	Dịch vụ		Bán hàng		Tổng	
	VND		VND		VND	
<b>Doanh thu bộ phận</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	18.808.620.909.650	1.189.521.508.979	19.998.142.418.629			
<b>Chi phí bộ phận</b>	<b>7.491.629.498.237</b>	<b>982.617.280.163</b>	<b>8.474.246.778.400</b>			
Giá vốn hàng bán	7.491.629.498.237	645.067.569.768	8.136.697.068.005			
Chi phí bán hàng	-	337.549.710.395	337.549.710.395			
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>11.316.991.411.413</b>	<b>206.904.228.816</b>	<b>11.523.895.640.229</b>			
<b>Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>						
Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.427.029.949.656			
Doanh thu hoạt động tài chính			2.214.582.339.047			
Chi phí tài chính			104.608.564.203			
Thu nhập khác			28.873.108.289			
Chi phí khác			3.360.267.987			
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết			259.730.019.734			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			2.287.807.754.469			
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(265.434.958.692)			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			10.004.322.035			
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>8.459.705.207.641</b>			
<i>Trong đó:</i>						
- Lợi nhuận của Tổng Công ty			7.222.286.069.558			
- Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			1.237.419.138.083			
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			67.347.604.356.638			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			16.933.960.524.126			



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Chỉ tiêu	Dịch vụ VND	Bán hàng VND	Tổng VND
<b>Doanh thu bộ phận</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.108.373.660.175	696.528.534.786	13.804.902.194.961
<b>Chi phí bộ phận</b>	<b>6.926.688.590.344</b>	<b>581.756.820.088</b>	<b>7.508.445.410.432</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	6.926.688.590.344	361.693.330.508	7.288.381.920.852
Chi phí bán hàng	-	220.063.489.580	220.063.489.580
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>6.181.685.069.831</b>	<b>114.771.714.698</b>	<b>6.296.456.784.529</b>
<b>Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.651.005.051.963
Doanh thu hoạt động tài chính			4.129.685.819.818
Chi phí tài chính			93.043.675.547
Thu nhập khác			119.272.675.624
Chi phí khác			6.852.560.361
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết			178.867.922.871
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.878.855.703.399
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(142.847.800.553)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			5.538.999.343
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ</b>			<b>7.231.835.012.782</b>
<i>Trong đó:</i>			
- Lợi nhuận của Tổng Công ty			6.337.575.237.703
- Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			894.259.775.079
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			60.192.974.852.183
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			16.286.059.480.968

40. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KCHTHK NHÀ NƯỚC GIAO CHO TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ, KHAI THÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>I. Nguồn thu từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK</b>		
1. Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	2.576.272.615.268	2.146.058.809.410
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>64.634.797.650</i>	<i>56.941.952.058</i>
Doanh thu thuần	2.511.637.817.618	2.089.116.857.352
2. Lãi tiền gửi	2.720.570.377	1.831.611.609
3. Thu nhập khác	-	290.794.102
	<b>2.514.358.387.995</b>	<b>2.091.239.263.063</b>
<b>II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK</b>		
1. Chi phí hoạt động	967.584.465.392	973.414.544.215
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>477.705.996.318</i>	<i>459.665.686.162</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>7.762.685.778</i>	<i>7.985.133.549</i>
<i>Phân bổ khấu hao tài sản cố định từ chi phí quản lý chung</i>	<i>67.074.465.108</i>	<i>67.316.497.608</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>1.560.984.723</i>	<i>1.609.232.547</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>216.541.959.666</i>	<i>245.629.970.299</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>19.616.297.753</i>	<i>19.037.172.365</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>83.564.021.867</i>	<i>77.966.329.742</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>30.069.719.336</i>	<i>28.803.955.932</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>59.699.374.737</i>	<i>62.842.716.704</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>	<i>3.988.960.106</i>	<i>2.557.849.307</i>
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	309.455.888.264	223.825.194.392
3. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(101.103.744)	(260.250.623)
	<b>1.276.939.249.912</b>	<b>1.196.979.487.984</b>
<b>III. Chênh lệch còn lại</b>	<b>1.237.419.138.083</b>	<b>894.259.775.079</b>



**41. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU HỒI TỔ NĂM TRƯỚC**

Các điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 158/KTNN-TH ngày 02 tháng 10 năm 2023 liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>40.301.028.528.254</b>	<b>40.308.485.153.210</b>	<b>7.456.624.956</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.496.515.921.711	2.496.515.921.711	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	30.498.100.000.000	30.498.100.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.288.458.335.002	6.280.935.369.339	(7.522.965.663)
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	407.195.975.795	407.195.975.795	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.023.024.859.536	1.035.443.042.435	12.418.182.899
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.245.224.917.188)	(1.245.224.917.188)	-
7. Hàng tồn kho	141	451.188.377.629	452.360.521.938	1.172.144.309
8. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	22.569.830.065	24.016.991.324	1.447.161.259
9. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	341.390.596.938	341.332.699.090	(57.897.848)
10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.809.548.766	17.809.548.766	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>19.800.521.132.450</b>	<b>19.884.489.698.973</b>	<b>83.968.566.523</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	265.501.804.717	265.501.804.717	-
2. Tài sản cố định hữu hình	221	11.743.098.917.662	11.745.085.233.289	1.986.315.627
- Nguyên giá	222	45.056.915.278.053	44.982.305.865.198	(74.609.412.855)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(33.313.816.360.391)	(33.237.220.631.909)	76.595.728.482
3. Tài sản cố định vô hình	227	753.793.619	753.793.619	-
- Nguyên giá	228	22.367.636.282	22.367.636.282	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(21.613.842.663)	(21.613.842.663)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.681.667.319.437	4.761.336.391.800	79.669.072.363
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.796.013.204.185	2.796.013.204.185	-
6. Chi phí trả trước dài hạn	261	146.197.646.380	148.647.463.760	2.449.817.380
7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	167.288.446.450	167.151.807.603	(136.638.847)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>60.101.549.660.704</b>	<b>60.192.974.852.183</b>	<b>91.425.191.479</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>16.325.095.492.141</b>	<b>16.286.059.480.968</b>	<b>(39.036.011.173)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>5.413.187.007.382</b>	<b>5.374.150.996.209</b>	<b>(39.036.011.173)</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	916.573.311.774	916.573.311.774	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26.572.927.404	26.572.927.404	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.544.217.963.264	1.598.020.860.374	53.802.897.110
4. Phải trả người lao động	314	970.191.065.000	970.191.065.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	216.401.320.802	214.088.731.636	(2.312.589.166)
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.427.844.322	2.427.844.322	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.162.927.552.667	1.088.109.051.073	(74.818.501.594)
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	382.035.224.439	366.327.406.916	(15.707.817.523)
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	191.839.797.710	191.839.797.710	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>10.911.908.484.759</b>	<b>10.911.908.484.759</b>	<b>-</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>43.776.454.168.563</b>	<b>43.906.915.371.215</b>	<b>130.461.202.652</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14.602.790.587	14.602.790.587	-
3. Cổ phiếu quỹ	415	(2.918.680.000)	(2.918.680.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	6.034.593.641.645	6.034.593.641.645	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.910.919.623.029	16.041.380.825.681	130.461.202.652
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	9.718.142.315.154	9.703.805.587.978	(14.336.727.176)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	6.192.777.307.875	6.337.575.237.703	144.797.929.828
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439	47.524.433.302	47.524.433.302	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>60.101.549.660.704</b>	<b>60.192.974.852.183</b>	<b>91.425.191.479</b>

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.899.939.268.464	13.897.906.446.395	(2.032.822.069)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	93.004.251.434	93.004.251.434	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	13.806.935.017.030	13.804.902.194.961	(2.032.822.069)
4. Giá vốn hàng bán	11	7.308.367.535.243	7.288.381.920.852	(19.985.614.391)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	6.498.567.481.787	6.516.520.274.109	17.952.792.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.113.978.002.295	4.129.685.819.818	15.707.817.523
7. Chi phí tài chính	22	93.959.675.547	93.043.675.547	(916.000.000)
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	178.867.922.871	178.867.922.871	-
9. Chi phí bán hàng	25	220.063.489.580	220.063.489.580	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.704.785.102.284	1.651.005.051.963	(53.780.050.321)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	8.772.605.139.542	8.860.961.799.708	88.356.660.166
12. Thu nhập khác	31	17.474.681.085	119.272.675.624	101.797.994.539
13. Chi phí khác	32	1.048.060.361	6.852.560.361	5.804.500.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	16.426.620.724	112.420.115.263	95.993.494.539
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		8.789.031.760.266	8.973.381.914.971	184.350.154.705
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.842.007.882.476	1.878.855.703.399	36.847.820.923
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(142.984.439.400)	(142.847.800.553)	136.638.847
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	7.090.008.317.190	7.237.374.012.125	147.365.694.935
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.538.999.343	5.538.999.343	-
Lợi nhuận của Công ty mẹ		7.084.469.317.847	7.231.835.012.782	147.365.694.935
- Lợi nhuận của Tổng Công ty		6.192.777.307.875	6.337.575.237.703	144.797.929.828
- Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao cho Tổng Công ty quản lý		891.692.009.972	894.259.775.079	2.567.765.107
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.845	2.580	(265)

TẬP ĐOÀN  
 HÀNG KHÔNG VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>8.789.031.760.266</b>	<b>8.973.381.914.971</b>	<b>184.350.154.705</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02	2.338.108.613.321	2.336.698.462.759	(1.410.150.562)
Các khoản dự phòng	03	757.680.954.573	757.680.954.573	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.335.821.186.565)	(2.351.529.004.088)	(15.707.817.523)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.900.709.290.666)	(1.900.709.290.666)	-
Chi phí lãi vay	06	73.083.857.692	72.167.857.692	(916.000.000)
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(75.185.577.920)	(75.185.577.920)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>7.721.374.708.621</b>	<b>7.812.505.317.321</b>	<b>91.130.608.700</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.900.241.781.206)	(3.904.500.122.113)	(4.258.340.907)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(184.510.701.164)	(185.682.845.473)	(1.172.144.309)
Thay đổi các khoản phải trả	11	103.999.162.485	117.304.240.805	13.305.078.320
Thay đổi chi phí trả trước	12	58.079.701.424	54.182.722.785	(3.896.978.639)
Tiền lãi vay đã trả	14	(76.892.857.692)	(76.892.857.692)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(258.759.174.889)	(273.095.902.065)	(14.336.727.176)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.263.049.057.579</b>	<b>3.343.820.553.568</b>	<b>80.771.495.989</b>





Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.982.359.923.366)	(5.063.131.419.355)	(80.771.495.989)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.348.865.072	1.348.865.072	-
Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.071.100.000.000)	(2.071.100.000.000)	-
Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.290.000.000.000	4.290.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.792.180.605.474	1.792.180.605.474	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(969.930.452.820)</b>	<b>(1.050.701.948.809)</b>	<b>(80.771.495.989)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(362.423.564.971)	(362.423.564.971)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.510.000)	(24.510.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(362.448.074.971)</b>	<b>(362.448.074.971)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.930.670.529.788</b>	<b>1.930.670.529.788</b>	<b>-</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	572.833.249.811	572.833.249.811	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.987.857.888)	(6.987.857.888)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.496.515.921.711</b>	<b>2.496.515.921.711</b>	<b>-</b>



Chỉ tiêu	Thông tin liên quan hoạt động khai thác tài sản KCHTHK Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
<b>I. Nguồn thu từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK</b>			
1. Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	2.146.058.809.410	2.146.058.809.410	-
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>56.941.952.058</i>	<i>56.941.952.058</i>	-
Doanh thu thuần	2.089.116.857.352	2.089.116.857.352	-
2. Lãi tiền gửi	1.831.611.609	1.831.611.609	-
3. Thu nhập khác	28.819.000	290.794.102	261.975.102
	<b>2.090.977.287.961</b>	<b>2.091.239.263.063</b>	<b>261.975.102</b>
<b>II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK</b>			
1. Chi phí hoạt động	990.699.002.672	973.414.544.215	(17.284.458.457)
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>459.665.686.162</i>	<i>459.665.686.162</i>	-
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>7.985.133.549</i>	<i>7.985.133.549</i>	-
<i>Phân bổ khấu hao tài sản cố định từ chi phí quản lý chung</i>	<i>67.446.993.967</i>	<i>67.316.497.608</i>	<i>(130.496.359)</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>1.609.232.547</i>	<i>1.609.232.547</i>	-
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>246.133.707.947</i>	<i>245.629.970.299</i>	<i>(503.737.648)</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>21.350.669.639</i>	<i>19.037.172.365</i>	<i>(2.313.497.274)</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>77.966.329.742</i>	<i>77.966.329.742</i>	-
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>28.803.955.932</i>	<i>28.803.955.932</i>	-
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>62.842.716.704</i>	<i>62.842.716.704</i>	-
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>	<i>2.557.849.307</i>	<i>2.557.849.307</i>	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>14.336.727.176</i>	-	<i>(14.336.727.176)</i>
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	223.184.490.933	223.825.194.392	640.703.459
3. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(261.488.440)	(260.250.623)	1.237.817
	<b>1.213.622.005.165</b>	<b>1.196.979.487.984</b>	<b>(16.642.517.181)</b>
<b>III. Chênh lệch còn lại</b>	<b>877.355.282.796</b>	<b>894.259.775.079</b>	<b>16.904.492.283</b>

011:  
ÔNG  
TINH  
M  
LOI  
T  
DA -

42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty.

Vũ Thị Vân Anh  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung  
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

